

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2022

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

ĐVT: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.458.177.792.491	2.717.985.209.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	260.254.280.846	256.411.459.323
1. Tiền	111		260.254.280.846	256.411.459.323
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		663.744.090.601	986.697.886.694
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		854.826.817.171	1.184.978.479.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.816.395.487	29.189.581.554
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	130.983.031.268	120.421.979.244
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.882.153.325)	(347.892.153.325)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.435.116.487.891	1.435.335.663.340
1. Hàng tồn kho	141		2.435.116.487.891	1.443.016.747.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(7.681.083.740)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		99.062.933.153	39.540.200.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	37.199.239.634	33.294.575.492
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58.806.922.650	2.879.304.610
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	3.056.770.869	3.366.319.953
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.642.639.784.843	7.609.247.389.283
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.376.759.122	33.675.531.849
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	36.376.759.122	33.675.531.849
II. Tài sản cố định	220		1.295.203.144.410	1.326.965.677.885
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.249.441.604.300	1.276.502.217.213
- Nguyên giá	222		4.604.522.357.672	4.598.511.190.708
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.355.080.753.372)	(3.322.008.973.495)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45.761.540.110	50.463.460.672
- Nguyên giá	228		158.016.075.025	158.016.075.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(112.254.534.915)	(107.552.614.353)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	6.097.995.288.277	6.019.912.724.334
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.097.995.288.277	6.019.912.724.334
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	20.115.814.571	20.115.814.571
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.615.814.571	27.615.814.571
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		192.948.778.463	208.577.640.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	192.948.778.463	208.577.640.644
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.100.817.577.334	10.327.232.598.695
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	310		9.023.205.991.751	8.278.305.027.044
I. Nợ ngắn hạn	310		6.785.568.466.025	6.020.047.438.591
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	1.978.352.493.399	1.232.939.844.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.733.517.592	1.997.619.228
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	39.158.100.561	45.420.514.753
4. Phải trả người lao động	314		154.419.711.734	223.233.194.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	1.699.125.261.479	1.604.814.674.871
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		247.045.454	95.075.757
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	361.565.059.267	333.634.940.553
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	2.497.709.209.574	2.532.612.690.582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	23.106.856.143	21.106.856.143
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.151.210.822	24.192.027.319
II. Nợ dài hạn	330		2.237.637.525.726	2.258.257.588.453
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	276.142.934.777	253.511.546.978
7. Phải trả dài hạn khác	337		524.500.000	474.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.742.334.556.428	1.789.834.556.428
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	218.635.534.521	214.436.985.047
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.077.611.585.583	2.048.927.571.651
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.077.611.585.583	2.048.927.571.651
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(121.870.798.610)	(121.870.798.610)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		309.590.294.473	281.179.616.909
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		280.666.977.681	159.330.029.106
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.923.316.792	121.849.587.803
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		20.024.322.481	19.750.986.113
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.100.817.577.334	10.327.232.598.695

0

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Nguyệt Anh



Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I - NĂM 2022	QUÝ I - NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.733.160.249.923	3.008.220.506.891
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2		2.057.422.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	3.733.160.249.923	3.006.163.084.491
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.593.440.115.188	2.849.366.796.231
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		139.720.134.735	156.796.288.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	969.034.652	268.422.901
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	27.850.809.078	33.503.269.318
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		26.299.350.287	33.376.067.237
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	11.248.382.821	14.776.595.250
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	60.013.838.161	48.231.688.961
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		41.576.139.327	60.553.157.632
12. Thu nhập khác	31	VI.7	507.959.261	1.449.401.347
13. Chi phí khác	32	VI.8	4.934.058.045	5.064.198.944
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-4.426.098.784	-3.614.797.597
15. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.150.040.543	56.938.360.035
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.953.387.383	12.601.887.597
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.196.653.160	44.336.472.438
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		28.923.316.792	44.236.560.023
20. L.nhuận sau thuế của Cổ đông ko kiểm soát	62		273.336.368	99.912.415
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		157	240

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Nguyệt Anh

Hoàng Danh Sơn

Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2022

DN - báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2022	QUÝ I NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.733.160.249.923	3.008.220.506.891	3.733.160.249.923	3.008.220.506.891
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2		2.057.422.400		2.057.422.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	3.733.160.249.923	3.006.163.084.491	3.733.160.249.923	3.006.163.084.491
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.593.440.115.188	2.849.366.796.231	3.593.440.115.188	2.849.366.796.231
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		139.720.134.735	156.796.288.260	139.720.134.735	156.796.288.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	969.034.652	268.422.901	969.034.652	268.422.901
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	27.850.809.078	33.503.269.318	27.850.809.078	33.503.269.318
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		26.299.350.287	33.376.067.237	26.299.350.287	33.376.067.237
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty LD, LK	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	11.248.382.821	14.776.595.250	11.248.382.821	14.776.595.250
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	60.013.838.161	48.231.688.961	60.013.838.161	48.231.688.961
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		41.576.139.327	60.553.157.632	41.576.139.327	60.553.157.632
12. Thu nhập khác	31	VI.7	507.959.261	1.449.401.347	507.959.261	1.449.401.347
13. Chi phí khác	32	VI.8	4.934.058.045	5.064.198.944	4.934.058.045	5.064.198.944
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-4.426.098.784	-3.614.797.597	-4.426.098.784	-3.614.797.597

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2022	QUÝ I NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2021
15. Tổng L.nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.150.040.543	56.938.360.035	37.150.040.543	56.938.360.035
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.953.387.383	12.601.887.597	7.953.387.383	12.601.887.597
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.196.653.160	44.336.472.438	29.196.653.160	44.336.472.438
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		28.923.316.792	44.236.560.023	28.923.316.792	44.236.560.023
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		273.336.368	99.912.415	273.336.368	99.912.415
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		157	240	157	240

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Nguyệt Anh

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.150.040.543	56.938.360.035
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37.715.003.942	34.248.308.827
03	- Các khoản dự phòng		(1.492.534.266)	(959.300.639)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.445.253.929	48.396.535
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(237.554.207)	(278.200.681)
06	- Chi phí lãi vay		26.299.350.287	33.376.067.237
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		100.879.560.228	123.373.631.314
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.218.034.234.780	852.131.750.294
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(992.099.740.811)	(18.775.397.702)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(217.517.855.650)	(591.986.000.940)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.183.990.937	2.110.411.798
13	- Tiền lãi vay đã trả		(25.022.672.981)	(30.136.261.023)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.758.828.262)	(15.619.377.644)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		92.698.688.241	321.098.756.097
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.569.436.502)	(1.826.196.853)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	9.777.780
23	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		237.554.207	(1.967.019.466)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.331.882.295)	(3.783.438.539)
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.739.056.334.028	1.718.692.893.795
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.821.459.815.036)	(1.890.658.230.779)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.500.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(82.412.981.008)	(171.965.336.984)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.953.824.938	145.349.980.574

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		256.411.459.323	126.529.071.987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(111.003.415)	(74.583)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>260.254.280.846</u>	<u>271.878.977.978</u>

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hương Thảo

Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO HỢP NHẤT Quý I - Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép ...
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, ôxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phấn mẽ	Thị trấn Giang Tiên TP TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau TP TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị Trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán

- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đá TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mở, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống ...

* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/7/2014 đến 30/6/2015. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc tisco tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, Tisco sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP luyện cán thép Gia sàng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2013 đến nay

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Cuối kỳ		Đơn vị tính: VNĐ	
				Đầu năm	
01- Tiền và các khoản tương đương tiền					
- Tiền mặt			661.911.465		394.601.914
- Tiền gửi ngân hàng			259.592.369.381		256.016.857.409
Cộng			260.254.280.846		256.411.459.323
02- Các khoản đầu tư chính:					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư dài hạn khác	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571	27.615.814.571	7.500.000.000
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510	
					20.115.814.571
					1.527.714.510

+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	4.591.247.414		4.591.247.414	4.591.247.414		4.591.247.414
Cộng	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/3/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái nguyên	39,66%	39,66%

* Công ty cổ phần luyện cán thép Gia Sàng có trụ sở tại Tỉnh Thái Nguyên. Giá trị ghi số của khoản đầu tư được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/12/2017. Hiện nay Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã ngừng hoạt động.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	P. Cam giá TP TN	6,47%	6,47%
+ Công ty Nasteelvina	P. Cam giá TP TN	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	P. Cam giá TP TN	4,34%	4,34%
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	P. Cam giá TP TN	0,90%	0,90%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh sơn, Phú thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP Cơ khí Gang	Thái nguyên	2,62%	2,62%

03. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10%

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	854.826.817.171	1.184.978.479.221
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty CP TM Thái Hưng	214.782.567.742	497.376.467.687
- Công ty CP thép Việt ý		
- Các khách hàng khác	185.224.321.686	232.782.083.791
b. Tr.đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.880.475.784	5.880.475.784
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784

* Nợ xấu

31/3/2022		01/01/2022	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	549.461.820.977	201.569.667.652	549.461.820.977	354.838.016.579
---	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

<i>Trong đó:</i>				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	251.899.841.715
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.494.011.299	8.347.301.088	56.494.011.299	8.347.301.088
Trong đó tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013

04- Các khoản trả trước cho người bán

a. Trả trước cho người bán của HĐ SXKD	4.769.782.146	6.142.968.213
- Công ty CP Kim khí Ngọc Anh		
- Công ty TNHH An Bảo Nguyên	1.199.000.000	986.370.000
- Công ty TNHH TV Đầu tư TMDL Sơn Việt		401.880.000
- Công ty CP Minh Thái Vượng Thành		482.109.555
- Công ty TNHH Máy XD Hải Âu		404.250.000
- Công ty CP Phần mềm Bravo	1.470.359.849	625.792.858
- Công ty TNHH Glory Thành Đô		2.249.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí TM Lê Duyên Anh	587.400.000	587.400.000
- Đối tượng khác	1.513.022.297	406.165.800
b. Trả trước cho người bán theo dõi tại Ban QLDA	21.046.613.341	23.046.613.341
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	8.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000
Cộng	25.816.395.487	29.189.581.554

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện

05- Các khoản phải thu khác (Phụ lục 05)

06- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	1.264.562.893	21.916.399.693
- Nguyên liệu, vật liệu	1.592.792.927.283	860.830.358.885
- Công cụ, dụng cụ	5.162.557.609	5.186.552.254
- Chi phí SX, KD dở dang	170.241.545.171	15.479.630.736

- Thành phẩm	664.758.367.660	538.626.331.656
- Hàng hóa	896.527.275	977.473.856
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.435.116.487.891	1.443.016.747.080
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-7.681.083.740
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	2.435.116.487.891	1.435.335.663.340

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp quá	64.538.982	377.898.736
- Tiền thuê đất	2.992.227.687	2.988.421.217
- Thuế tài nguyên	4.200	
Cộng	3.056.770.869	3.366.319.953

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Tài sản dở dang dài hạn

* Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	6.092.203.396.575	6.016.799.044.116
<i><u>Trong đó</u> (Những công trình lớn):</i>		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.075.574.708.348	5.999.325.813.841
+ Hệ thống lọc bụi khí than lò cao	13.137.006.626	13.137.006.626
+ Các công trình khác	3.491.681.601	4.336.223.649
- Mua sắm tài sản cố định	1.164.598.674	26.594.292
- Sửa chữa tài sản cố định	4.627.293.028	3.087.085.926
Cộng	6.097.995.288.277	6.019.912.724.334

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

- Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007)

- Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo dỡ các khó khăn cho dự án

- Đến thời điểm 31/3/2022, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.075,57 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 2.788,71 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong Quý I - năm 2022 là chi phí lãi vay vốn hoá.

- Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	735.675.500	3.894.960.872
- Chi phí bồi thường GPMB bù trừ với tiền thuê đất	3.698.050.926	
- Vật tư, thiết bị	7.734.897.676	3.434.359.032

- Chi phí bốc đất đá	11.243.534.783	11.069.338.006
- Chi phí SCL TSCĐ		246.610.377
- Bảo hiểm các loại	924.284.601	1.810.536.378
- Chi phí đường lò chuẩn bị SX	3.539.875.231	7.608.223.461
- Chi phí biển quảng cáo	3.134.699.606	3.969.202.904
- Phí cấp quyền khai thác	2.875.538.250	
- Chi phí khác	3.312.683.061	1.261.344.462
Cộng	37.199.239.634	33.294.575.492
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.437.837.754	5.181.121.801
- Vật tư phụ tùng thiết bị	108.194.748.375	108.977.298.671
- Chi phí SCL TSCĐ	22.013.276.081	28.084.368.385
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (Mỏ Tiến Bộ + Trại cau+PM)	5.743.778.015	10.674.512.585
- Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.253.004.997	
- Tiền sử dụng thông tin tài liệu địa chất	51.227.197.239	52.254.716.873
- Chi phí khác	78.936.002	3.405.622.329
Cộng	192.948.778.463	208.577.640.644
Tổng cộng (a+b)	230.148.018.097	241.872.216.136

15- Vay và nợ thuê tài chính	Đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.532.612.690.582	2.532.612.690.582	2.821.459.815.036	2.786.556.334.028	2.497.709.209.574	2.497.709.209.574
- Vay ngắn hạn	1.308.328.709.502	1.308.328.709.502	2.776.175.408.575	2.739.056.334.028	1.271.209.634.955	1.271.209.634.955
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.224.283.981.080	1.224.283.981.080	45.284.406.461	47.500.000.000	1.226.499.574.619	1.226.499.574.619
b) Vay và nợ dài hạn	1.789.834.556.428	1.789.834.556.428	47.500.000.000		1.742.334.556.428	1.742.334.556.428
- Vay dài hạn	1.789.834.556.428	1.789.834.556.428	47.500.000.000		1.742.334.556.428	1.742.334.556.428

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
16.1) Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Phải trả người bán của HĐ SXKD				
- Công ty CP TM Thái Hưng	7.326.989.120	7.326.989.120	87.783.505.700	87.783.505.700
- AIM international PTE LTD (NK thép phế)	34.287.671.355	34.287.671.355	32.203.493.719	32.203.493.719
- Công ty CP BCH	108.899.464.524	108.899.464.524	7.374.315.107	7.374.315.107
- Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	14.438.199.095	14.438.199.095	10.197.069.150	10.197.069.150
- RAMUSAKEN SINGAPORE PTE LTD (NK thép phế)	31.635.473.641	31.635.473.641	47.695.248.886	47.695.248.886
- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)	85.635.187.459	85.635.187.459	92.580.185.943	92.580.185.943
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	166.079.870.110	166.079.870.110	72.466.794.950	72.466.794.950

- Công ty CP thương mại Nguyễn Quốc	60.528.241.110	60.528.241.110	99.390.526.950	99.390.526.950
- Công ty CP KS và TM Thái nguyên	14.546.349.803	14.546.349.803	43.436.172.144	43.436.172.144
- Các đơn vị khác	1.182.681.598.189	1.182.681.598.189	464.092.587.530	464.092.587.530
Cộng	1.706.059.044.406	1.706.059.044.406	957.219.900.079	957.219.900.079

b) Phải trả người bán liên quan đến dự án GD2

	31/3/2022	01/01/2022
- Tập đoàn luyện kim Trung Quốc MCC	120.496.217.066	120.496.217.066
- Công ty cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
- Công ty CP đầu tư & TM tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
- Tổng công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt nam	20.237.364.786	20.237.364.786
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
- Phải trả các đối tượng khác	55.412.019.343	58.838.514.760
Cộng	272.293.448.993	275.719.944.410

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

c) Phải trả người bán là các bên liên quan	Giá trị	Cuối kỳ	Giá trị	Đầu năm
		Có khả năng trả nợ		Có khả năng trả nợ

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- C.Ty TNHH TM Đức Giang	2.927.775.740	285.855.168
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	1.424.572.782	
- C.Ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	1.114.020.000	
- Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO		566.170.384
- Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên		263.702.000
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh		295.857.360
- Người mua trả tiền trước khác	2.267.149.070	586.034.316
Cộng	7.733.517.592	1.997.619.228

18- Chi phí phải trả

a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	1.699.125.261.479	1.604.814.674.871
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	2.311.687.151	1.640.172.545
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	1.631.629.067.247	1.577.837.673.466
- Trích trước tiền điện + nước	9.479.745.956	8.567.420.561
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng	5.830.733.320	622.358.625
- Trích trước chi phí SCTX+SCL	9.024.313.516	
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	6.821.985.459	6.821.985.459

- Trích trước tiền thưởng cho khách hàng	620.000.000	7.935.570.000
- Trích trước tiền thuê đất + Phi NN	8.867.569.422	
- Khác	24.540.159.408	1.389.494.215
b) Chi phí phải trả dài hạn	276.142.934.777	253.511.546.978
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	276.142.934.777	253.511.546.978
Cộng	1.975.268.196.256	1.858.326.221.849

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/3/2022, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn	361.565.059.267	333.634.940.553
- Kinh phí công đoàn	1.448.409.410	1.452.274.084
- Bảo hiểm các loại phải nộp	117.615.597	14.942.997
- Lãi suất chậm trả (**)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Tiền đặt cọc, đấu thầu, bảo lãnh	450.000.000	450.000.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	3.879.507.225	6.594.179.022
- Quỹ xã hội từ thiện + VHXX	673.935.331	985.748.017
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Phải trả cổ tức	160.280.000	169.780.000
- Tiền đền bù hỗ trợ sụt lún - Trại cau (***)	25.640.172.758	25.638.555.964
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	24.486.171.350	21.907.609.350
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	1.060.736.005	394.815.428
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu TM phải trả	86.410.750.560	58.788.498.230
- Phải trả lãi vay NH tại CT CP cán thép Thái Trung	2.862.286.659	2.834.593.677
- CP phục hồi môi trường	879.964.309	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	937.446.861	1.846.160.582
b) Dài hạn	524.500.000	474.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	524.500.000	474.500.000
Tổng cộng	362.089.559.267	334.109.440.553

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiến Bộ

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả

20- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	23.106.856.143	21.106.856.143
- DP phải trả tiền SCL	15.500.000.000	13.500.000.000
- Dự phòng phải trả hoàn thổ moong BLC (bơm nước)	7.606.856.143	7.606.856.143
b) Dài hạn	218.635.534.521	214.436.985.047
- Chi phí phục hồi môi trường	29.923.388.408	29.275.021.579
- DP phải trả SCL (lò cốc, lò cao)	170.000.000.000	170.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.712.146.113	15.161.963.468
Cộng	241.742.390.664	235.543.841.190

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản nhận giữ hộ: (tấn thép cán)	23.570,397	58.416,044
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: USD	240.806,140	25.707,040

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I - Năm 2022	Quý I - Năm 2021
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	3.733.160.249.923	3.008.220.506.891
<i>a) Doanh thu</i>	3.733.160.249.923	3.008.220.506.891
- Doanh thu bán hàng hóa	1.768.658.011.969	1.150.153.852.607
- Doanh thu bán thành phẩm	1.962.536.231.390	1.856.072.751.640
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.966.006.564	1.993.902.644
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		34.305.539.800
- Công ty Kim khí TP Hồ Chí Minh		34.305.539.800
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		2.057.422.400
<i>Trong đó:</i>		
- Hàng bán bị trả lại		2.057.422.400
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	3.733.160.249.923	3.006.163.084.491
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.768.658.011.969	1.150.153.852.607
- Doanh thu bán thành phẩm	1.962.536.231.390	1.854.015.329.240
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.966.006.564	1.993.902.644
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	3.548.759.031.448	2.849.366.796.231
- Giá vốn hàng hóa	1.773.577.992.474	1.149.881.198.621
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	1.781.116.441.323	1.696.823.657.537
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.745.681.391	2.661.940.073
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-7.681.083.740	
5 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237.554.207	190.746.901
- Cổ tức lợi nhuận được chia		77.676.000
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	731.480.445	
Cộng	969.034.652	268.422.901

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý I - Năm 2022	Quý I - Năm 2021
- Lãi tiền vay	26.299.350.287	33.376.067.237
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.445.253.929	48.396.535
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	78.511.880	32.834.427
- Lãi chậm trả	27.692.982	45.971.119
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Cộng	27.850.809.078	33.503.269.318

7. Thu hoạt động khác

	Quý I - Năm 2022	Quý I - Năm 2021
- Bán vật tư thu hồi	17.030.000	
- Vật tư, thành phẩm nhập kho		242.690.800
- Thanh lý TSCĐ		9.777.780
- Phí thực tập		1.800.000
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản	19.166.667	22.500.000
- Tiền phạt thu được		6.040.000
- Công suất phản kháng	560.342	16.369.347
- Thu hồi từ bán xỉ bùn, vẩy cặn		1.048.893.490
- Thu nhập khác	471.202.252	101.329.930
Cộng	507.959.261	1.449.401.347

8. Chi hoạt động khác

	Quý I - Năm 2022	Quý I - Năm 2021
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	341.141.695	81.083.853
- Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập		1.350.000
- Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dùng SX	4.592.855.188	4.819.103.222
- Công suất phản kháng		5.840.000
- Chi phí thu gom xỉ bùn, vẩy cặn, thép phế		115.218.864
- Chi phí khác	61.162	41.603.005
Cộng	4.934.058.045	5.064.198.944

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I - Năm 2022	Quý I - Năm 2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	60.013.838.161	48.231.688.961
+ Chi phí nhân viên quản lý	25.763.726.661	23.020.789.406
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	2.820.955.336	3.065.225.829
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	2.606.280.578	1.284.195.262
+ Thuế phí, lệ phí	11.054.377.462	8.327.462.090
+ Các khoản dự phòng	-10.000.000	-20.000.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.817.082.274	2.834.400.396
+ Chi phí khác bằng tiền	14.961.415.850	9.719.615.978
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.248.382.821	14.776.595.250
+ Chi phí nhân viên bán hàng	2.173.013.511	2.307.473.229
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	187.021.977	748.908.894
+ Khấu hao TSCĐ	296.129.591	293.977.583
+ Thuế phí, lệ phí	22.719.329	55.411.550

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.876.437.793	8.583.805.141
+ Chi phí khác bằng tiền	2.693.060.620	2.787.018.853
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I - Năm 2022	Quý I - Năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.156.411.254.023	2.734.126.931.490
- Chi phí nhân công	152.559.237.332	138.323.725.894
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.715.003.942	34.248.308.827
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.139.524.270	15.758.093.920
- Chi phí khác bằng tiền	87.766.652.712	68.640.806.618
Cộng	5.449.591.672.279	2.991.097.866.749

34. Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên tòa để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 31/12/2021 Công ty chưa nhận được khoản tiền bồi thường nào theo như kết luận của Tòa Phúc thẩm.

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 31/12/2021 là 840.375.474.831 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP và chưa nhận được số tiền bồi thường theo Bản án số 531/2021/HS-PT, các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT.

35. Giải trình nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ:

- Lợi nhuận sau thuế của Quý I năm 2022 so với cùng kỳ giảm 15,14 tỷ đồng nguyên nhân do:

+ Giá nguyên vật liệu đầu vào tăng; Tốc độ tăng giá vốn cao hơn giá bán; Lợi nhuận gộp giảm 17 tỷ đồng

- + Chi phí quản lý tăng 11,78 tỷ đồng do thuế đất, CP tiền lương; phòng dịch... tăng
- + Thu nhập khác giảm 0,94 tỷ đồng

Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị

Quý I - Năm 2022

Quý I - Năm 2021

822.817.961

719.057.693

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Nguyệt Anh



Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn	130.983.031.268	-53.978.563.741	120.421.979.244	-53.439.755.547
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	744.984.245		789.764.729	
- Các khoản phải thu của cơ quan Bảo hiểm	0		6.637.790	
- Thuế TNCN tạm trích	4.924.429.193		826.405.640	
- Tiền thép phế nhập khẩu	55.983.006.084	-52.975.118.944	55.126.258.360	-52.975.118.944
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.003.444.797	-1.003.444.797	1.003.444.797	-464.636.603
- Thỏa ước LĐTT + Quỹ XH từ thiện	322.497.809		179.139.245	
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	136.455.475		236.255.717	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		164.200.000	
- Phải thu tạm ứng	2.081.786.587		782.184.780	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	48.827.824.813		41.225.875.273	
- Phải thu từ NS Huyện Đồng hỷ tiền đền bù tái định cư đã thu	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Phải thu lãi chậm trả	6.153.516.633		10.388.247.480	
- Phải thu khác	1.225.168.859		277.848.660	
b. Phải thu khác dài hạn	36.376.759.122		33.675.531.849	
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý	0			
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	36.376.759.122		33.675.531.849	

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2022

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	1.133.835.494.363	2.647.733.992.544	652.078.310.832	11.633.059.625		153.230.333.344	4.598.511.190.708
A2	Số tăng trong kỳ		4.214.000.000	1.470.656.223	446.626.000			6.131.282.223
A201	- Mua sắm mới		4.214.000.000		446.626.000			4.660.626.000
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành			1.470.656.223				1.470.656.223
A203	- Đánh giá lại TSCĐ							
A204	- Tăng do QTDA							
A3	Số giảm trong kỳ	120.115.259						120.115.259
A301	- Thanh lý, nhượng bán							
A302	- Giảm do điều chỉnh QTDA							
A305	- Giảm do chuyển thành CCDC	120.115.259						120.115.259
A308	- Điều chỉnh phân loại lại							
A4	Dư cuối kỳ	1.133.715.379.104	2.651.947.992.544	653.548.967.055	12.079.685.625		153.230.333.344	4.604.522.357.672
B	Giá trị đã hao mòn lũy kế							
B1	Dư đầu kỳ	804.341.268.964	1.926.932.757.861	434.655.527.848	10.250.618.088		145.828.800.734	3.322.008.973.495
B2	Tăng trong kỳ	6.917.032.922	20.540.069.299	5.372.420.067	95.734.382		146.523.207	33.071.779.877
B201	- Khấu hao trong Kỳ	6.917.032.922	20.540.069.299	5.372.420.067	95.734.382		146.523.207	33.071.779.877
B20101	+ Tính vào giá thành	6.858.336.425	20.540.069.299	5.372.420.067	95.734.382		146.523.207	33.013.083.380
B20102	+ Vốn phúc lợi	58.696.497						58.696.497
B209	- Tăng khác							
B3	Số giảm trong kỳ							
B301	- Thanh lý, nhượng bán							
B302	- Giảm do điều chỉnh QTDA							
B4	Số cuối kỳ	811.258.301.886	1.947.472.827.160	440.027.947.915	10.346.352.470		145.975.323.941	3.355.080.753.372
C	Giá trị còn lại							
C1	Số dư đầu kỳ	329.494.225.399	720.801.234.683	217.422.782.984	1.382.441.537		7.401.532.610	1.276.502.217.213
C2	Số dư cuối kỳ	322.457.077.218	704.475.165.384	213.521.019.140	1.733.333.155		7.255.009.403	1.249.441.604.300

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2022

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ								
A1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				3.294.056.797		110.631.135.828	158.016.075.025
A2	Số tăng trong năm								
A201	- Mua sắm mới								
A202	- Đầu tư XD CB hoàn thành								
A3	Số giảm trong kỳ								
A4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				3.294.056.797		110.631.135.828	158.016.075.025
B	Giá trị hao mòn lũy kế								
B1	Số dư đầu kỳ	7.038.190.355				3.144.122.198		97.370.301.800	107.552.614.353
B2	Số tăng trong kỳ	258.686.904				22.955.649		4.420.278.009	4.701.920.562
B201	- Khấu hao trong năm	258.686.904				22.955.649		4.420.278.009	4.701.920.562
B20101	+ Tính vào giá thành	258.686.904				22.955.649		4.420.278.009	4.701.920.562
B3	Số giảm trong kỳ								
B4	Số cuối kỳ	7.296.877.259				3.167.077.847		101.790.579.809	112.254.534.915
C	Giá trị còn lại								
C1	- Tại ngày đầu năm	37.052.692.045				149.934.599		13.260.834.028	50.463.460.672
C2	- Tại ngày cuối năm	36.794.005.141				126.978.950		8.840.556.019	45.761.540.110

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỘP KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỘP KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
1	Thuế GTGT hàng nội địa	-	4.525.839.462	6.584.136.175	6.962.363.527		4.147.612.110
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	21.147.861.640	21.147.861.640	-	-
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)	-	-	824.587.483	824.587.483	-	-
4	Thuế TNDN (TK 3334)	377.898.736	1.624.087.770	8.466.026.611	1.758.828.262		7.953.387.383
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	-	8.767.596	7.806.169.153	7.872.915.102	64.538.982	6.560.629
6	Thuế tài nguyên (TK 3336)	-	16.427.522.324	9.987.816.293	23.616.101.484	4.200	2.799.241.333
7	Thuế đất (TK 3337)	2.988.421.217	16.078.305.264	5.940.743.679	5.800.083.579	2.992.227.687	16.222.771.834
8	Thuế BVMT (TK 33381)	-	70.727.400	280.248.900	303.418.050	-	47.558.250
9	Thuế môn bài (TK 33382)	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
10	Phí BVMT (TK 33391)	-	1.389.338.488	3.797.165.366	4.038.198.782	-	1.148.305.072
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)	-	2.843.518.200	3.834.051.000	-	-	6.677.569.200
12	Phí SD đường sắt (33393)	-	2.452.408.249	-	2.452.408.249	-	-
13	Phí SD tài liệu địa chất (33394)	-	-	-	-	-	-
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (3339)	-	-	516.463.150	361.368.400	-	155.094.750
	Cộng	3.366.319.953	45.420.514.753	69.206.269.450	75.159.134.558	3.056.770.869	39.158.100.561

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-150.809.401.901	159.330.029.106	19.187.584.188	1.897.575.978.632
	- Số tăng trong năm trước				28.938.603.291	121.849.587.803	563.401.925	151.351.593.019
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	281.179.616.909	19.750.986.113	2.048.927.571.651
	- Phát sinh tăng năm 2021					28.923.316.792	273.336.368	29.196.653.160
	- TNDN tính thiếu (từ 2020-2021)					-512.639.228		-512.639.228
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	309.590.294.473	20.024.322.481	2.077.611.585.583

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
	<u>1.840.000.000.000</u>		<u>1.840.000.000.000</u>	